



TAN CANG
WAREHOUSING

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng – Cát Lái, Phường Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP.HCM

ĐT: (028) 37423929 Fax: (028) 37422014

Website : www.tancangwarehousing.com.vn

Thành phố Hồ Chí Minh ngày 17 tháng 6 năm 2021

Số: 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ

NGHỊ QUYẾT
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2021

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ vào Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Kho vận Tân Cảng;

Căn cứ Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty CP Kho Vận Tân Cảng ngày 17 tháng 6 năm 2021,

Ngày 17/6/2021, Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Kho vận Tân Cảng được tổ chức với sự tham gia của 54 cổ đông và đại diện cổ đông, sở hữu và đại diện sở hữu cho **19.108.729** cổ phần có quyền biểu quyết, chiếm **95,5866 %** tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty. Đại hội thống nhất ra Nghị quyết với các nội dung như sau:

QUYẾT NGHỊ

Điều 1: Thông qua Báo cáo của hoạt động của HĐQT 2020.

Điều 2: Thông qua kết quả thực hiện các chỉ tiêu SXKD năm 2020 kế hoạch 2021.

I. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu SXKD năm 2020.

1. Kết quả sản lượng thực hiện năm 2020 Công ty mẹ (một số chỉ tiêu chính)

Chỉ tiêu	Thực hiện 2019	Kế hoạch 2020	Thực hiện năm 2020		
			Giá trị	% so với kế hoạch	% so với cùng kỳ
Sản lượng kho (tấn)	1.260.927	1.147.050	1.162.984	101,39	92,23
Sản lượng bãi (teus)	628.206	642.397	692.333	107,77	110,21
Sản lượng VTVN(cont)	21.153	20.433	20.612	100,88	97,44

2. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2020 (BCTCHN kiểm toán năm 2020)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện 2019	Kế hoạch 2020	Thực hiện 2020		
			Giá trị	% so kế hoạch	% so cùng kỳ
I. Tổng doanh thu, thu nhập thuần, lãi lỗ LKLD	712.227	726.304	777.840	107,10	109,21
1. Doanh thu bán hàng	701.657	720.816	768.721	106,65	109,56
2. Doanh thu hoạt động tài chính	7.899	4.685	8.458	180,55	107,09
3. Thu nhập khác	1.969	803	660	82,18	33,51
4. Phần lỗ, lãi trong cty liên kết	702	-			0,00
II. Tổng chi phí	623.520	640.763	678.647	105,91	108,84
1. Giá vốn hàng bán	548.740	571.238	601.216	105,25	109,56
2. Chi phí tài chính	9.647	9.345	7.430	79,50	77,02
3. Chi phí bán hàng	8.912	12.793	10.641	83,18	119,40
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	54.609	45.885	57.627	125,59	105,53
5. Chi phí khác	1.611	1.503	1.733	115,31	107,53
III. Tổng lợi nhuận trước thuế	88.707	85.541	99.193	115,96	111,82
1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	19.949	17.976	20.896	116,24	104,75
2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	165		237		143,16
IV. Tổng lợi nhuận sau thuế	68.593	67.564	78.060	115,53	113,80
V. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đ/CP)	2.465	2.235	2.537	113,51	102,92

3. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2020 (BCTC công ty mẹ năm 2020)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện 2019	Kế hoạch 2020	Thực hiện 2020		
			Giá trị	% so kế hoạch	% so cùng kỳ
I. Tổng doanh thu, thu nhập thuần, lãi lỗ LKLD	614.123	597.117	637.714	106,80	103,84
1. Doanh thu bán hàng	601.255	587.188	624.663	106,38	103,89
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12.054	9.129	12.391	135,73	102,80
3. Thu nhập khác	815	800	660	82,46	80,98

Chỉ tiêu	Thực hiện 2019	Kế hoạch 2020	Thực hiện 2020		
			Giá trị	% so kế hoạch	% so cùng kỳ
II. Tổng chi phí	532.110	520.585	549.030	105,46	103,18
1. Giá vốn hàng bán	464.508	462.884	483.242	104,40	104,03
2. Chi phí tài chính	6.596	6.318	4.548	71,98	68,94
3. Chi phí bán hàng	8.857	11.250	10.508	93,40	118,64
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	50.622	38.883	49.534	127,39	97,85
5. Chi phí khác	1.526	1.250	1.198	95,87	78,53
III. Tổng lợi nhuận trước thuế	82.013	76.532	88.684	115,88	108,13
1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.821	15.281	18.736	122,62	105,14
2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	165		237		143,16
IV. Tổng lợi nhuận sau thuế	64.027	61.251	69.710	113,81	108,88

II. Kế hoạch Sản Xuất Kinh Doanh năm 2021.

1. Kế hoạch sản lượng năm 2021 công ty mẹ (một số chỉ tiêu chính):

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 2020	DỰ KIẾN NĂM 2021	
			Giá trị	Tỷ lệ % so với 2020
Sản lượng kho	Tấn	1.162.984	1.197.873	103,00
Sản lượng bãi (teus)	Teus	692.333	756.983	109,34
Sản lượng VTVN (teus)	Teus	20.612	21.419	103,91

2. Kế hoạch doanh thu, chi phí, lợi nhuận năm 2021 (Hợp nhất):

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện 2020	Kế hoạch 2021	Tỷ lệ (%)
I. Tổng doanh thu, thu nhập thuần	777.839	846.986	108,89
1. Doanh thu bán hàng	768.721	842.358	109,58
2. Doanh thu hoạt động tài chính	8.458	3.625	42,86
3. Thu nhập khác	660	1.002	151,82
4. Lãi/lỗ trong công ty liên doanh LK		-	

Chỉ tiêu	Thực hiện 2020	Kế hoạch 2021	Tỷ lệ (%)
II. Tổng chi phí	678.646	739.705	109,00
1. Giá vốn hàng bán	601.215	656.752	109,24
2. Chi phí tài chính	7.430	8.161	109,84
3. Chi phí bán hàng	10.641	12.131	114,00
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	57.627	60.836	105,57
5. Chi phí khác	1.733	1.825	105,31
III. Tổng lợi nhuận trước thuế	99.193	107.281	108,15
1. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	20.896	23.061	110,36
2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	237		0,00
IV. Tổng lợi nhuận sau thuế	78.060	84.220	107,89
V. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đ/CP)	2.537	2.626	103,51

3. Kế hoạch doanh thu, chi phí, lợi nhuận năm 2021 (Công ty mẹ):

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện 2020	Kế hoạch 2021	Tỷ lệ (%)
I. Tổng doanh thu, thu nhập thuần, lãi lỗ LKLD	637.714	703.243	110,28
1. Doanh thu bán hàng	624.663	693.968	111,09
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12.391	8.275	66,78
3. Thu nhập khác	660	1.000	151,60
II. Tổng chi phí	549.030	609.507	111,02
1. Giá vốn hàng bán	483.242	537.817	111,29
2. Chi phí tài chính	4.548	5.627	123,75
3. Chi phí bán hàng	10.508	12.000	114,20
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	49.534	52.712	106,42
5. Chi phí khác	1.198	1.350	112,65
III. Tổng lợi nhuận trước thuế	88.684	93.736	105,70
1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	18.736	19.402	103,55
IV. Tổng lợi nhuận sau thuế	69.710	74.334	106,63

Điều 3: Thông qua kết quả đầu tư năm 2020, kế hoạch đầu tư năm 2021.

1. Kết quả đầu tư năm 2020.

TT	Nội dung	Kế hoạch 2020	Thực hiện 2020		Ghi chú
			Giá trị	% so KH	
I	ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN	44.373	35.531	80%	
1.	Đầu tư xây dựng kho CFS GD 2	42.073	35.531	83%	Hand held
2.	Trang bị mái Canopy kho 2,3	2.300	0	0	
II	MUA SẴM THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ	31.568	8.630	27,3%	
1.	Xe nâng rỗng tại Depot Tân Cảng – Suối Tiên	10.000	2.997	30%	
2.	Phân hệ hóa đơn điện tử kho ngoại quan	300	0		
3.	Phần mềm kết nối Hải quan tự động (Thái Sơn)	1.008	682	100%	Hoàn thành
4.	Nâng cấp phần mềm WMSVN (GD3)	1.000	0	0	
5.	Cont văn phòng Bãi 3.2 ha Phú Hữu	360	0	0	
6.	Thiết bị PCCC Bãi 3.2 ha Phú Hữu	1.000	0	0	
7.	Yard Map TOPX Bãi 3.2 ha Phú Hữu	1.540	0	0	
8.	Xe nâng điện cho kho CFS GD2	3.000	1.161	40%	
9.	Xe nâng dầu kho CFS GD2	1.800	0	0	
10.	Triển khai dịch vụ khử trùng trên eport	260	260	100%	Hoàn thành
11.	Xe thang nâng người phục vụ khử trùng	1.600	1.430	100%	Hoàn thành
12.	WMSVN – Quản lý cổng tự động	2.200	0	0	
13.	WMSVN – Làm hàng thanh toán qua mạng	4.500	0	0	
14.	Thiết bị handheld (Xe nâng, đầu kéo, xe nâng điện, thủ kho)	3.000	2.100	70%	
III.	Đầu tư ra ngoài doanh nghiệp	25.000	0	0%	
1.	Góp vốn vào công ty CP Tân Cảng Express	25.000	0		
TỔNG CỘNG		100.941	44.161	43,7%	

2. Kế hoạch đầu tư năm 2021.

TT	Nội dung	Kế hoạch 2021	Ghi chú
I	ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN	4.065	
1	Đầu tư xây dựng kho CFS Cát Lái – GD2	1.765	Handheld
2	Trang bị mái Canopy kho 2,3 (D: 214 x R 8.2)	2.300	

TT	Nội dung	Kế hoạch 2021	Ghi chú
II	MUA SẴM THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ	87.085	
1.	Xe nâng rỗng tại Depot Tân Cảng – Suối Tiên	7.003	Đã tạm ứng 30%
2.	Cont văn phòng Bãi 3.2 ha Phú Hữu	360	
3.	Thiết bị PCCC Bãi 3.2 ha Phú Hữu	1.600	
4.	Yard Map TOPX Bãi 3.2 ha Phú Hữu	1.540	
5.	Xe nâng điện cho CFS GD 2	1.743	Đã tạm ứng 40%
6.	Xe nâng dầu kho CFS GD 2	1.155	
7.	Thay thế bình điện xe nâng kho	2.000	
8.	Xe nâng cont hàng dự án 7.3 Ha (01 xe)	13.000	
9.	Xe đầu kéo dự án 7,3ha (02 xe)	3.000	
10.	Cont VP dự án 7,3 ha	360	
11.	PCCC dự án 7,3 ha	1.600	
12.	Xe nâng điện kho (mua thêm 08 xe)	12.000	
13.	Xe nâng dầu kho (mua thêm xe)	4.800	
14.	Xe nâng cont rỗng DA 3,2 Ha Phú Hữu (01 xe)	9.999	
15.	Xe nâng cont hàng dự án 3,2 Ha Phú Hữu (01 xe)	13.000	
16.	Thiết bị handheld + VHF thay thế năm 2021	3.000	
17.	Nâng cấp mạng hiện trường	2.650	
18.	License tường lửa + 3CX	625	
19.	Phần mềm E-WMS GD 1 (Thanh toán làm hàng qua mạng, nâng cấp tính năng...)	7.650	
III.	Đầu tư ra ngoài doanh nghiệp	18.000	
1.	Góp vốn vào công ty CP Tân Cảng Express	18.000	
TỔNG CỘNG		109.150	

Điều 4. Thông qua Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát năm 2020.

Điều 5. Thông qua Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Hợp nhất năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán Và Tư Vấn A&C chi nhánh Hà Nội.

Điều 6. Thông qua tờ trình phân phối lợi nhuận năm 2020 và kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2021.

➤ **Phương án phân phối lợi nhuận năm 2020:**

• Phương án phân phối lợi nhuận:
 + Tổng lợi nhuận thực hiện năm 2020 : 88.683.826.680 đồng

+ Thuế TNDN hiện hành	:	18.736.499.199 đồng
+ Thuế TNDN hoãn lại	:	236.865.632 đồng
+ Tổng lợi nhuận sau thuế	:	69.710.461.849 đồng(1)
+ Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên vốn góp	:	34,9%

Theo Điều lệ Công ty và kết quả SXKD năm 2020, lợi nhuận phân phối được trích như sau:

+ Trích quỹ đầu tư phát triển (30% LNST)	:	20.913.138.555 đồng(2)
+ Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	:	34.250.079.526 đồng(3)
		(3,0 tháng lương bình quân NLD)
+ Trích Quỹ thưởng ban quản lý điều hành	:	468.750.000 đồng(4)
+ Lợi nhuận phân phối năm 2020 = (1)-(2)-(3)-(4)	:	14.078.493.769 đồng

• **Chia cổ tức năm 2020:**

Căn cứ vào kết quả SXKD năm 2020 và lợi nhuận lũy kế đến ngày 31/12/2020, Công ty CP Kho Vận Tân Cảng chi cổ tức như sau:

+ Lợi nhuận phân phối năm 2020	:	14.078.493.769 đồng
+ Lợi nhuận lũy kế chưa phân phối	:	<u>38.449.272.680 đồng</u>
+ Tổng cộng	:	52.527.766.449 đồng
+ Chi cổ tức 26% trên vốn điều lệ	:	51.976.652.000 đồng
+ Lợi nhuận chưa phân phối còn lại	:	551.114.449 đồng
+ Hình thức chi trả cổ tức	:	Bằng tiền
+ Thời gian chi trả cổ tức	:	Dự kiến tháng 07/2021

➤ **Kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2021:**

Năm 2021, lợi nhuận sau khi thực hiện các nghĩa vụ về thuế cho Nhà nước và loại trừ các khoản giảm trừ dự kiến trình ĐHĐCĐ phân phối như sau:

+ Tổng LNST kế hoạch năm 2021	:	74.333.970.265 đồng
+ Trích quỹ đầu tư phát triển (10% LNST)	:	7.433.397.027 đồng
+ Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi ^(*)	:	23.883.333.333 đồng
		(2,0 tháng lương bình quân NLD)
+ Trích Quỹ khen thưởng ban quản lý điều hành:		396.495.000 đồng
+ Lợi nhuận chia cổ tức (20%/Vốn điều lệ)	:	39.982.040.000 đồng
+ Hình thức chi trả cổ tức:		Bằng tiền
+ Thời gian chi trả cổ tức:		Giao HĐQT lựa chọn thời điểm chi trả cổ tức hợp

lý.

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi thực hiện năm 2021 của Công ty sẽ được điều chỉnh căn cứ vào kết quả SXKD thực hiện năm 2021 theo Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động Thương binh và xã hội ban hành ngày 01/9/2016.

Điều 7: Thông qua tờ trình quyết toán thù lao HĐQT, BKS năm 2020 và kế hoạch trả thù lao năm 2021.

➤ **Quyết toán thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2020.**

TT	BAN ĐIỀU HÀNH	SL	Thù lao/người/tháng	Thù lao/người/năm	Cộng	
I	Hội đồng quản trị	05				
1	Chủ tịch	01				
1.1	Chủ tịch không chuyên trách		8.000.000	40.000.000	40.000.000	Miễn nhiệm ngày 29/5/2020 (Thời gian hưởng thù lao năm 2020 là 05 tháng)
1.2	Chủ tịch chuyên trách		0	0	593.979.277	Bổ nhiệm từ ngày 3/6/2020. Hưởng lương theo chế độ tiền lương thưởng chuyên trách
2	Thành viên	04	5.000.000	60.000.000	240.000.000	
II	Ban kiểm soát	03				
	Trưởng ban	01	5.000.000	60.000.000	60.000.000	
	Thành viên	02	2.500.000	30.000.000	60.000.000	
III	Thư ký	02	2.500.000	30.000.000	60.000.000	
TỔNG CỘNG					1.053.979.277	

➤ Kế hoạch chi trả thù lao năm 2021

TT	BAN ĐIỀU HÀNH	SL	Thù lao/người/tháng	Thù lao/người/năm	Cộng
1.	Chủ tịch HĐQT	01	<i>Lương thưởng hoạt động theo chế độ chuyên trách</i>		1.100.000.000
2.	Thành viên HĐQT	04	5.000.000	60.000.000	240.000.000
3.	Trưởng BKS	01	5.000.000	60.000.000	60.000.000
4.	Thành viên BKS	02	2.500.000	30.000.000	60.000.000
5.	Tổ giúp việc	04	2.500.000	30.000.000	120.000.000
TỔNG CỘNG					1.580.000.000

Điều 8: Thông qua tờ trình phương án trả lương năm 2021.

1. Chấp thuận quỹ tiền lương kế hoạch năm 2021 của người lao động là 143.300.000.000 đồng (tương ứng với mức tổng doanh thu kế hoạch là 703.242.954.602 đồng và lợi nhuận trước thuế kế hoạch 93.736.212.831 đồng).

2. Quỹ tiền lương kế hoạch của viên chức quản lý: 3.171.960.000 đồng

Điều 09: Thông qua tờ trình lựa chọn Công ty kiểm toán năm 2021.

Thông qua việc lựa chọn Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) chi nhánh Hà Nội làm Công ty kiểm toán độc lập báo cáo tài chính công ty mẹ và hợp nhất cho Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng trong năm tài chính 2021.

Điều 10: Thông qua tờ trình về việc đề nghị chấp thuận việc ký kết các hợp đồng, giao dịch của công ty với Công ty TNHH MTV Tổng công ty Tân Cảng Sài Gòn (công ty mẹ).

Nội dung hợp đồng, giao dịch bao gồm: Cung cấp/nhận cung cấp các dịch vụ trung chuyển, xếp dỡ, lưu bãi, vận chuyển, móc cáp, vệ sinh, sửa chữa container; thuê/cho thuê thiết bị, phương tiện xếp dỡ, vận chuyển; hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng.

Giao cho Giám đốc công ty triển khai đàm phán, ký kết các hợp đồng, giao dịch nêu trên, trên cơ sở phù hợp với quy định của pháp luật và đảm bảo lợi ích của công ty.

Điều 11: Thông qua việc miễn nhiệm thành viên Ban kiểm soát đối với Bà Mai Thị Trâm và Ông Ngô Đa Nghiê Minh và bầu bổ sung thành viên.

Điều 12 : Thông qua tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tối đa không vượt quá 5% (năm phần trăm) vốn điều lệ của Công ty.

Điều 13 : Thông qua tờ trình về việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ Công ty, quy chế nội bộ về quản trị công ty, quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị, Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát.

Điều 14 : Thông qua kết quả bầu bổ sung thành viên Ban kiểm soát .

Danh sách trúng cử thành viên Ban kiểm Soát.

STT	HỌ VÀ TÊN	Tỷ lệ
1	Bà Nguyễn Thị Thúy Nga	100,0848%
2	Bà Nguyễn Thị Thu Hà	99,8174%

Nghị quyết này đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 thông qua và có hiệu lực từ ngày 17/6/2021.

Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị và Ban điều hành triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật và điều lệ Công ty.

Nghị quyết có hiệu lực kể từ ngày ký.

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỊCH**




Ngô Văn Ngự